

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HSST

Ngày: 03/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM – TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thúy Hằng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Mai Thị Nhắc – Nguyên Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ huyện

2. Ông Phan Văn Sơn – Hiệu trưởng Trường THPT Chêguevara

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thiên Trang -
Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 54/2024/HSST ngày 25 tháng 10 năm 2024 đối với:

Bị cáo: NGUYỄN TRUNG T, sinh ngày 21/01/1988; Nơi sinh: tỉnh Bến Tre.

Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp A, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960 (sống) và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968 (sống); Bị cáo có 01 chị ruột, sinh năm 1985; Bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị Hoàng O, sinh năm 1992 và 03 người con ruột, sinh năm 2009, 2014 và 2018.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/7/2024.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- **Người bị hại:** Chị Đoàn Thị N, sinh ngày 05/3/1995. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Xin vắng mặt).

- **Đại diện của cơ quan, tổ chức nơi người bị hại lao động, sinh hoạt:** Bà Nguyễn Huỳnh N – Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Anh Tạ Trung N (tên thường gọi T), sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

+ Anh Nguyễn Văn Bé T (tên thường gọi Thạnh), sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: ấp A1, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

+ Anh Phan Văn N, sinh năm 1990. Địa chỉ cư trú: ấp T, xã K, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (Xin vắng mặt).

- **Người làm chứng:**

+ Chị Võ Thị Đ, sinh năm 1992. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Xin vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị Thuý K, sinh năm 1994. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 8/2009, Nguyễn Trung T có quan hệ tình cảm nam nữ với chị Đoàn Thị N, sinh ngày 05/3/1995, ngụ tại ấp A, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2009 đến tháng 4/2010, Nguyễn Trung T và Đoàn Thị N tự nguyện giao cấu với nhau 05 lần trên địa bàn xã T và xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Đến ngày 02/7/2010, mẹ ruột của chị N là bà Đoàn Thị T cùng chị Đoàn Thị N tố giác hành vi của Nguyễn Trung T đến Công an xã T. Qua làm việc Nguyễn Trung T khai nhận toàn bộ hành vi đã thực hiện và cả hai đều xác định được địa điểm các lần giao cấu với nhau, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Khoảng tháng 9/2009, Nguyễn Trung T và Đoàn Thị N đi uống rượu tại dốc cầu Cả Chát Nhỏ cùng nhóm bạn gồm Tạ Trung N (tên thường gọi là T), Nguyễn Văn Bé T (tên thường gọi là T), Phan Văn N, Võ Thị Đ và Nguyễn Thị Thuý K. Giữa lúc uống rượu thì T và N đi bộ về hướng lộ ấp B, xã T, sau đó T thực hiện hành vi giao cấu với N tại bờ dừa gần nền mộ trên phần đất ông Lê Văn L thuộc ấp B, xã T, huyện Mỏ Cày Nam. Quan hệ xong cả hai đi bộ trở lại điểm uống rượu.

- Lần thứ hai: Sau ngày quan hệ lần đầu khoảng 07 – 10 ngày, cả nhóm bạn nêu trên cùng T và N uống rượu ở khu mả (mộ) bà Thôn ấp A1, xã A, huyện Mỏ Cày Nam. Sau khi uống rượu xong T thực hiện hành vi giao cấu với

N trên nền mộ bê tông cách chỗ uống rượu khoảng 50m, quan hệ xong cả hai trở lại địa điểm uống rượu tiếp. Tan tiệc thì Bé T chở N về, còn T về một mình.

- Lần thứ ba: Cách lần thứ hai không nhớ ngày, T và N cùng nhóm bạn nêu trên uống rượu ở bờ cỏ gần nhà ông Nguyễn Văn L ở ấp A1, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Giữa tiệc thì T và N đi bộ qua nhà ông L quan hệ tình dục với nhau trên giường trong nhà ông L do gia đình ông L đi làm thuê không có ai ở nhà. Quan hệ xong cả hai đi trở lại địa điểm uống rượu.

- Lần thứ tư: T và N cùng nhóm bạn nêu trên tổ chức uống rượu ở nhà anh Tạ Trung N ở ấp B, xã T, huyện Mỏ Cày Nam. Giữa tiệc rượu thì T và N vào phòng ngủ trong nhà anh N giao cấu với nhau, xong cả hai ra uống rượu tiếp.

- Lần thứ năm: Sau khi T và N cùng nhóm bạn nêu trên uống rượu tại cơ sở sản xuất chỉ sơ dừa của ông Phạm Văn C, T và N đi ra bờ dừa của ông Trần Văn M ở ấp A, xã T, huyện Mỏ Cày Nam thực hiện hành vi giao cấu với nhau, xong cả hai tự về.

Ngày 21/9/2010, Đoàn Thị N sinh 01 bé gái đặt tên là Đoàn Thị Thuỳ D. Tuy nhiên, tại Bản kết luận giám định số 398/C54B, ngày 15/4/2011 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh về AND kết luận: Nguyễn Trung T không phải là cha đẻ của Đoàn Thị Thuỳ D.

Tại hồ sơ giám định pháp y về tỷ lệ phần trăm tổn hại sức khỏe số 258/HS-GDPY, ngày 03/8/2010 của Tổ chức giám định pháp y – Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre kết luận đối với Đoàn Thị N: Không đủ yếu tố xếp loại tỷ lệ tổn hại sức khỏe.

Tại Kết luận giám định lại về AND số 547/23/KLGĐADN-PYQG, ngày 05/10/2023 của Viện Pháp y quốc gia – Bộ Y tế kết luận: Đoàn Thị N có quan hệ huyết thống mẹ - con với Đoàn Thị Thuỳ D (SN 21/9/2010), độ tin cậy 99,9999%. Nguyễn Trung T không có quan hệ huyết thống cha – con với Đoàn Thị Thuỳ D (SN 21/9/2010).

Tại Kết luận giám định bổ sung AND số 453/24/KL, ngày 12/8/2024 của Viện pháp y Quốc gia xác định: Tạ Trung N, Nguyễn Văn Bé T, Phan Văn N không có quan hệ huyết thống cha – con với Đoàn Thị Thuỳ D.

Bị cáo, bị hại cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý kết luận giám định trên, không có ý kiến khác.

Trong quá trình điều tra Nguyễn Trung T và Đoàn Thị N đều thừa nhận do xuất phát từ tình cảm nên giữa T và N đã nhiều lần tự nguyện quan hệ tình dục với nhau; Nguyễn Trung T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với lời khai bị hại, kết quả xác định hiện trường cùng tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự, bị cáo tự nguyện bồi thường cho bị hại chi phí đi lại với số tiền 2.000.000 đồng. Bị hại có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, không yêu cầu gì khác về dân sự.

* Tại bản cáo trạng số 55/CT-VKSNDMCN ngày 25/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam để xét xử đối với bị cáo Nguyễn Trung T về tội “Giao cấu với trẻ em” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) nay là tội “Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 145 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

* Tại phiên tòa, bị cáo giữ nguyên lời khai như trong quá trình điều tra, truy tố và thừa nhận hành vi đã thực hiện theo nội dung Bản cáo trạng.

* Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Tạ Trung N và Nguyễn Văn Bé T giữ nguyên lời khai trong quá trình điều tra.

Đối với người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phan Văn N và 02 người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong quá trình điều tra phù hợp với lời khai của bị cáo và tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án, cho rằng việc truy tố hành vi của bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật nên bảo lưu toàn bộ nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 115, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) tuyên bố bị cáo Nguyễn Trung T phạm tội “Giao cấu với trẻ em”, xử phạt bị cáo Nguyễn Trung T từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù, tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị ghi nhận người bị hại không yêu cầu gì thêm.

Đối với việc bị hại Đoàn Thị N mang thai và sinh con đặt tên là Đoàn Thị Thuỳ D hiện chưa xác định được ai là cha của cháu Dung nên Cơ quan Cảnh sát điều tra sẽ tiếp tục làm rõ, xử lý sau.

* Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai do lúc đó còn trẻ, chưa nhận thức được sai trái, bị cáo có lỗi, xin lỗi bị hại. Bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt để sớm trở thành công dân có ích cho xã hội.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Qua lời khai của bị cáo, kết hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa nên đủ cơ sở kết luận:

[1] Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Văn N, 02 người làm chứng là chị Võ Thị Đ và chị Nguyễn Thị Thuý K vắng mặt tại

phiên tòa sơ thẩm nhưng đã có lời khai cụ thể, rõ ràng tại cơ quan điều tra và việc vắng mặt người này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Mỏ Cày Nam, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[3]. Bị cáo Nguyễn Trung T thừa nhận hành vi phạm tội, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa. Do đó, đủ cơ sở xác định:

Do quen biết và nảy sinh tình cảm với nhau, nên trong khoảng thời gian từ tháng 9/2009 đến tháng 4/2010, trên địa bàn xã T và xã A, huyện Mỏ Cày Nam, được sự đồng ý của chị Đoàn Thị N (sinh ngày 05/3/1995), Nguyễn Trung T đã 05 lần thực hiện hành vi giao cấu với Đoàn Thị N lúc chị N chưa đủ 16 tuổi (14 tuổi 06 tháng). Hành vi đó của Nguyễn Trung T đã phạm vào tội “*Giao cấu với trẻ em*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng điều luật.

[4]. Hành vi của bị cáo Nguyễn Trung T là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã thành niên và có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo quen biết với bị hại Đoàn Thị N lúc bị hại dưới 16 tuổi và lúc đó bị cáo đã có vợ, lẽ ra bị cáo phải nhận thức đúng đắn về mối quan hệ với Đoàn Thị N, nhưng bị cáo lại lợi dụng sự ngây thơ, thiếu hiểu biết của bị hại để thực hiện hành vi giao cấu với bị hại nhiều lần nhằm thỏa mãn nhu cầu sinh lý tầm thường của bản thân.

Đối với bị hại, khi thực hiện hành vi giao cấu với bị cáo, bị hại tuổi còn nhỏ, nhận thức chưa đầy đủ nên mới đồng ý giao cấu với bị cáo, một phần do thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình nên nhiều lần tụ tập bạn bè để uống rượu, mới phát sinh giao cấu với bị cáo.

[5]. Xét thấy tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, bị cáo phạm tội với 01 tình tiết định khung là phạm tội nhiều lần. Mặc dù cả bị cáo và bị hại đều đồng ý tự nguyện giao cấu, không vì mục đích vật chất nhưng đã xâm phạm đến quyền được bảo vệ về nhân phẩm, danh dự của bị hại, xâm phạm đến sức khỏe và sự phát triển bình thường về mặt thể chất và tinh thần của bị hại, làm ảnh hưởng tiêu cực đến nền giáo dục và trật tự quản lý nhà nước tại địa phương, gây dư luận xấu trong nhân dân nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra.

[6]. Trong lượng hình, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo có thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo đã tự nguyện bồi thường xong cho bị hại; Bị hại có đơn xin bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là lao động chính trong gia đình đang nuôi 03 con còn nhỏ; Có cha mất sức lao động; Bị cáo có ông nội và ông ngoại là Liệt sĩ, bà ngoại được truy tặng danh hiệu là “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại Điều 46 Bộ luật hình sự nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Về nhân thân, bị cáo không được xem là người có nhân thân tốt do đã từng bị xử phạt tù (ngày 30/12/2010, bị Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phạt 05 tháng 22 ngày về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” - đã xoá án tích).

Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly bị cáo với bên ngoài xã hội một thời gian nhất định để giáo dục, cải tạo bị cáo thành người có ích, đồng thời góp phần tuyên truyền, phòng ngừa chung trong quần chúng nhân dân.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường chi phí đi lại cho bị hại với số tiền 2.000.000 đồng, bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không xem xét.

[8]. Về xử lý vật chứng: Không có.

[9]. Đối với việc bị hại Đoàn Thị N mang thai và sinh con đặt tên là Đoàn Thị Thuỳ D hiện chưa xác định được ai là cha của cháu Đoàn Thị Thuỳ D nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện tiếp tục làm rõ, không có cơ sở xem xét trong vụ án này.

[10]. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Trung T phạm tội “Giao cấu với trẻ em”.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 115; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

[2]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 606, 609, 611 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận bị cáo đã bồi thường chi phí đi lại cho bị hại với số tiền 2.000.000 đồng, bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 21, 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Nguyễn Trung T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Áp dụng các Điều 331, Điều 333, Điều 336, Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Công an huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng